

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 9 tháng năm 2024

	Đơn vị tính	Ước tính 9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2024 so cùng kỳ năm trước (%)
1 Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trên địa bàn (Giá 2010)	%	-	6,25
2 Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	108,02
3 Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Triệu đồng	21.826.240	107,21
4 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Triệu đồng	5.499.202	105,52
5 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Triệu đồng	98.052.295	111,93
6 Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Triệu đồng	5.128.607	112,57
7 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103,62
8 Thu ngân sách nhà nước (Lũy kế đến ngày 25/9/2024)	Triệu đồng	11.727.674	110,23
9 Chi ngân sách địa phương (Lũy kế đến ngày 25/9/2024)	Triệu đồng	12.179.806	94,29

2. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn ước tính quý III và 9 tháng năm 2024 (Giá 2010)

	%	
	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
TỔNG SỐ	8,34	6,25
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,46	2,73
Công nghiệp và xây dựng	12,28	7,08
<i>Công nghiệp</i>	12,79	6,57
<i>Xây dựng</i>	10,50	9,32
Dịch vụ	7,84	7,02
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4,00	1,80

3. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn ước tính quý III và 9 tháng năm 2024 (Giá HH)

	%	
	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
TỔNG SỐ	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	11,67	9,70
Công nghiệp và xây dựng	28,33	30,50
<i>Công nghiệp</i>	22,62	25,35
<i>Xây dựng</i>	5,71	5,15
Dịch vụ	54,25	53,45
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5,75	6,35

4. Sản xuất nông nghiệp

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	231.727	227.486	98,17
Lúa	216.216	212.614	98,33
Đông Xuân	75.028	72.813	97,05
Hè Thu	72.956	71.280	97,70
Thu Đông	68.231	68.521	100,42
Các loại cây khác	14.068	13.523	96,13
Ngô	894	835	93,40
Rau	10.096	9.949	98,54
Đậu các loại	746	787	105,50
Cây màu khác	2.332	1.952	83,70

5. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	17.934	6.893	24.828	104,18	111,14	106,03
Thịt lợn	12.723	4.605	17.328	102,79	107,63	104,04
Thịt trâu	25	11	36	104,17	101,82	103,43
Thịt bò	178	81	259	105,33	97,59	102,78
Thịt gia cầm	5.009	2.196	7.204	107,85	120,05	111,30
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	69.236	23.347	92.583	108,94	108,54	108,84
Sữa (Tấn)	1.190	516	1.706	102,59	102,38	102,52

6. Sản phẩm lâm nghiệp

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	-	-	-	-	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	2.356	906	3.262	97,19	95,77	96,80
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	28.300	9.909	38.209	113,31	100,10	109,56
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

7. Sản lượng thủy sản

				Tấn; %		
	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước		
				6 tháng năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
Tổng sản lượng thủy sản	123.223	64.429	187.652	111,06	101,96	107,76
Cá	122.180	62.768	184.948	110,85	101,78	107,60
Tôm	6	2	8	103,33	100,00	102,50
Thủy sản khác	1.037	1.659	2.696	144,20	108,94	120,25
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	121.163	61.129	182.292	111,13	101,46	107,69
Cá	120.535	60.213	180.748	110,94	101,33	107,54
Tôm	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	628	916	1.544	165,19	111,04	128,13
Sản lượng thủy sản khai thác	2.060	3.300	5.360	107,27	112,13	110,21
Cá	1.645	2.555	4.200	104,41	113,91	109,99
Tôm	6	2	8	103,33	100,00	102,50
Thủy sản khác	409	743	1.152	120,65	106,45	111,09

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2024

				%
	Chính thức tháng 8 năm 2024	Ước tháng 9 năm 2024 so với tháng 8 năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	113,11	101,76	118,74	108,02
Khai khoáng	-	-	-	-
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	115,05	101,66	121,21	108,41
Sản xuất chế biến thực phẩm	111,09	102,21	112,19	101,58
Sản xuất đồ uống	103,96	81,35	77,47	103,13
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	101,16	88,65	100,24	113,31
Dệt	111,36	103,76	75,95	98,63
Sản xuất trang phục	147,91	104,92	189,30	165,65
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	122,55	103,71	157,37	121,78
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	...	...	...	...
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	...	...	...	...
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	143,73	68,15	122,27	108,85
In, sao chép bản ghi các loại	94,25	120,35	183,55	116,26
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	...	...	...	...
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	94,42	107,44	103,49	93,68
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	121,16	101,03	74,55	95,84
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	157,89	100,01	158,69	134,09
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,03	101,30	102,28	100,55
Sản xuất kim loại	131,67	75,00	113,92	99,34
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	199,00	98,24	142,90	135,29
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	...	...	...	...
Sản xuất thiết bị điện	...	...	...	...
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	67,53	103,98	53,40	61,44
Sản xuất xe có động cơ	...	...	...	...
Sản xuất phương tiện vận tải khác	...	...	...	...
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	40,27	105,44	40,81	99,85
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	105,02	106,13	116,23	102,42
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	...	...	...	...
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	103,45	102,34	107,26	106,52
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,60	101,80	101,68	101,33
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,78	103,56	100,05	102,97
Thoát nước và xử lý nước thải	...	...	...	...
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105,45	100,71	102,75	100,25
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	...	...	...	...

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

	%		
	Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	108,19	102,25	113,91
Khai khoáng	...	...	...
Khai thác than cứng và than non	...	...	...
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	...	...	...
Khai thác quặng kim loại	...	...	...
Khai khoáng khác	...	...	...
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	...	...	...
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,53	100,44	115,98
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,13	92,28	111,88
Sản xuất đồ uống	105,91	104,17	99,46
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	126,32	113,28	100,64
Dệt	116,72	85,55	94,61
Sản xuất trang phục	185,12	149,61	162,82
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	125,28	110,97	129,93
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	...	...	...
Sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	...	...	...
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,93	102,39	133,26
In, sao chép bản ghi các loại	105,76	126,68	111,95
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	...	...	...
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	92,52	95,06	93,33
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	94,08	97,64	96,01
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	125,43	124,84	152,81
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,25	101,41	102,91
Sản xuất kim loại	77,17	118,49	103,61
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	121,01	128,94	157,87
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	...	...	...
Sản xuất thiết bị điện	...	...	...
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	71,45	42,78	66,85
Sản xuất xe có động cơ	...	...	...
Sản xuất phương tiện vận tải khác	...	...	...
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	207,45	58,90	39,83
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	99,66	97,96	108,62
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	...	...	...
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,52	113,66	103,89
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,36	102,84	101,84
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,37	102,39	100,27
Thoát nước và xử lý nước thải	...	...	...
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	95,10	103,16	102,87
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	...	...	...

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9 năm 2024	9 tháng năm 2024
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm)						
- Phi lê đông lạnh	Tấn	19.856	20.850	188.671	98,93	117,10
- Tôm đông lạnh	Tấn	3.274	3.232	24.796	117,26	109,76
- Xay xát gạo	Tấn	360.124	388.198	3.354.976	112,86	103,18
- Thức ăn gia súc	Tấn	40.224	42.063	376.113	120,29	119,99
- Thức ăn thủy sản	Tấn	52.430	55.038	467.521	86,04	72,07
- Bia đóng lon	1.000 Lít	1.785	2.837	24.086	103,31	95,02
- Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1.000 Lít	23.415	16.803	196.288	73,70	104,37
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1.000 Lít	388	909	3.761	88,60	97,33
- Thuốc lá có đầu lọc	1.000 Bao	10.846	9.615	97.246	100,24	113,31
- Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1.000 Cái	2.920	3.100	24.117	119,88	104,95
- Quần áo may sẵn	1.000 Cái	550	584	5.104	216,30	193,37
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	4.534	3.069	31.050	129,17	114,60
- Phân khoáng và phân hóa học NPK	Tấn	184	120	1.258	600,00	243,42
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	652	660	5.228	71,21	97,66
- Bao và túi (kể cả loại hình nan) từ plastic khác	Tấn	1.799	1.818	12.092	794,17	276,36
- Xi măng	1.000 Tấn	143	145	1.284	100,66	98,82
- Sắt thép	Tấn	13.333	10.000	85.747	113,92	99,34
- Đinh, đinh mũ, ghim dập	Tấn	1.203	1.182	9.713	142,90	135,29
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	288	298	2.491	115,43	111,58
- Nước uống được	1.000 M3	4.500	4.660	42.088	100,05	102,97
- Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	20.055	20.399	166.399	100,51	116,52

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
Tên sản phẩm							
(Theo ngành sản phẩm)							
- Phi lê đông lạnh	Tấn	56.923	71.524	60.225	101,68	138,88	113,55
- Tôm đông lạnh	Tấn	6.702	7.881	10.213	127,51	96,05	115,19
- Xay xát gạo	Tấn	900.140	1.293.816	1.161.020	94,99	99,28	111,53
- Thức ăn gia súc	Tấn	114.779	135.606	125.728	127,45	119,34	114,65
- Thức ăn thủy sản	Tấn	143.686	166.836	156.999	67,10	70,89	74,15
- Bia đóng lon	1.000 Lít	7.583	8.697	7.806	67,75	134,34	101,60
- Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1.000 Lít	66.926	65.424	63.938	110,23	103,35	99,70
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1.000 Lít	973	1.089	1.699	25,83	55,20	88,86
- Thuốc lá có đầu lọc	1.000 Bao	37.026	30.004	30.216	126,32	113,28	100,64
- Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1.000 Cái	6.516	8.303	9.298	100,22	97,57	116,69
- Quần áo may sẵn	1.000 Cái	1.877	1.551	1.676	574,28	169,85	186,89
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	9.908	9.830	11.311	105,22	103,61	138,10
- Phân khoáng và phân hóa học NPK	Tấn	286	508	464	249,10	162,82	515,56
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	1.784	1.602	1.842	96,70	101,21	95,65
- Bao và túi (kể cả loại hình nan) từ plastic khác	Tấn	3.586	3.458	5.049	243,92	196,34	441,17
- Xi măng	1.000 Tấn	416	437	431	97,34	97,62	99,73
- Sắt thép	Tấn	22.696	32.607	30.444	59,26	118,49	103,61
- Đinh, đinh mũ, ghim dập	Tấn	2.857	3.349	3.507	121,01	128,94	157,87
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	767	865	860	114,63	111,35	109,22
- Nước uống được	1.000 M3	14.019	14.486	13.583	106,37	102,39	100,27
- Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	45.255	60.570	60.574	140,31	110,49	108,70

12. Vốn đầu tư phát triển các quý trong năm 2024 (theo giá hiện hành)

	Triệu đồng; %					
	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý II năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
TỔNG SỐ	7.883.246	8.078.692	21.826.240	120,85	99,40	107,21
Phân theo nguồn vốn						
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.164.846	2.550.654	6.352.802	92,59	91,53	94,43
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	11.215	53.352	66.723	157,42	7.155,75	847,83
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	25.565	53.816	98.293	24,28	52,10	36,47
Vốn khác	220	454	674	0,08	0,19	-
Vốn đầu tư ngoài Nhà nước	5.543.686	5.232.457	14.779.473	151,96	154,97	136,70
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	137.714	187.959	528.275	93,06	11,58	29,02
Phân theo khoản mục đầu tư						
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	4.263.949	4.870.389	12.666.244	109,58	89,78	99,54
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XD CB	469.071	557.599	1.409.076	36,96	40,72	37,33
Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	1.198.541	1.278.670	3.548.758	92,47	98,66	96,68
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	1.935.011	1.354.496	4.159.256	2.906,08	3.659,88	2.213,15
Vốn đầu tư khác	16.674	17.538	42.905	-	-	-

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	Triệu đồng; %						
	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2024 so với kế hoạch	So với cùng kỳ năm trước	
						Tháng 9 năm 2024	9 tháng năm 2024
TỔNG SỐ	8.833.861	728.333	748.523	5.499.202	62,25	97,53	105,52
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	5.870.058	505.641	527.793	3.771.493	42,69	68,77	72,37
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	895.709	45.662	51.230	461.400	5,22	6,67	8,85
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	620.302	14.729	17.836	207.637	2,35	2,32	3,98
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.890.000	163.005	171.540	1.398.877	15,84	22,35	26,84
Vốn nước ngoài (ODA)	40.160	2.283	2.450	22.443	0,25	0,32	0,43
Xổ số kiến thiết	1.057.051	86.408	89.730	636.390	7,20	11,69	12,21
Vốn khác	1.987.138	208.283	212.843	1.252.383	14,18	27,73	24,03
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	2.963.803	222.692	220.730	1.727.709	19,56	28,76	33,15
Vốn cân đối ngân sách huyện	2.193.111	157.411	162.864	1.193.091	13,51	21,22	22,89
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.549.698	80.681	84.530	673.930	7,63	11,01	12,93
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	770.692	65.281	57.866	534.618	6,05	7,54	10,26
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-

**14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2024**

	Triệu đồng; %					
	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
TỔNG SỐ	1.437.376	1.881.067	2.180.759	110,40	105,66	102,43
Vốn ngân sách Nhà nước cấp thành phố	933.201	1.305.281	1.533.011	111,31	103,38	95,89
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	150.720	161.186	149.494	86,63	66,41	60,84
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	83.548	71.209	52.880	364,49	122,44	65,02
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	431.329	465.190	502.358	136,28	124,19	102,42
Vốn nước ngoài (ODA)	8.967	6.244	7.232	34,15	11,66	5,96
Xổ số kiến thiết	166.401	211.657	258.332	70,28	92,24	102,88
Vốn khác	175.784	461.004	615.595	207,12	127,24	125,61
Vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện	504.175	575.786	647.748	108,76	111,21	122,15
Vốn cân đối ngân sách huyện	334.425	396.534	462.132	128,78	130,63	147,05
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	188.815	238.082	247.033	154,63	223,44	257,59
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	169.750	179.252	185.616	83,26	83,69	85,92
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

15. Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới

	<i>Dự án</i>		
	Số dự án cấp phép mới tháng 8/2024	Số dự án cấp phép mới tháng 9/2024	Lũy kế số dự án cấp phép mới từ đầu năm đến tháng 9/2024
TỔNG SỐ	1	-	3
Phân theo ngành kinh tế			
Hoạt động tư vấn quản lý	-	-	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	1
Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	1	-	1
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Hoa Kỳ	-	-	1
Ý	-	-	1
Thái Lan - Việt Nam	1	-	1

**16. Vốn đăng ký và vốn bổ sung của dự án đầu tư nước ngoài
được cấp phép mới**

	<i>Triệu USD</i>		
	Số vốn tháng 8/2024	Số vốn tháng 9/2024	Lũy kế vốn từ đầu năm đến tháng 9/2024
TỔNG SỐ	0,39	-	0,62
Phân theo ngành kinh tế			
Hoạt động tư vấn quản lý	-	-	0,15
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	0,08
Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	0,39	-	0,39
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Hoa Kỳ	-	-	0,15
Ý	-	-	0,08
Thái Lan - Việt Nam	0,39	-	0,39

17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	Triệu đồng; %				
	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 9 năm 2024	9 tháng năm 2024
TỔNG SỐ	8.017.196	8.111.441	71.119.765	114,63	111,82
Lương thực, thực phẩm	2.690.498	2.764.260	23.737.445	122,03	121,05
Hàng may mặc	176.867	182.135	1.783.681	77,08	74,63
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	870.034	890.395	7.697.668	108,39	106,14
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	136.214	139.463	1.107.508	134,65	124,73
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.021.471	1.061.729	10.148.855	112,46	111,77
Ô tô các loại	715.260	768.503	6.033.358	136,56	114,34
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	231.671	247.704	2.337.324	106,32	96,05
Xăng, dầu các loại	1.340.586	1.240.913	10.548.355	113,08	112,08
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	93.373	86.182	869.124	125,49	113,90
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	257.572	258.532	2.876.540	77,42	93,69
Hàng hóa khác	352.153	322.982	2.798.941	115,62	121,55
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	131.498	148.644	1.180.968	113,77	105,37

18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	Triệu đồng; %				
	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 9 năm 2024	9 tháng năm 2024
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.395.770	1.432.993	12.425.422	123,51	112,20
Dịch vụ lưu trú	132.309	133.728	1.105.145	103,23	100,32
Dịch vụ ăn uống	1.263.461	1.299.265	11.320.278	126,06	113,52
Du lịch lữ hành	64.855	48.726	520.399	143,97	161,13
Dịch vụ khác	1.611.619	1.709.384	13.986.709	116,75	110,97

19. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Triệu đồng; %				
	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 9 năm 2024	9 tháng năm 2024
TỔNG SỐ	11.089.440	11.302.544	98.052.295	116,11	111,93
Bán lẻ hàng hóa	8.017.196	8.111.441	71.119.765	114,63	111,82
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.395.770	1.432.993	12.425.422	123,51	112,20
Du lịch lữ hành	64.855	48.726	520.399	143,97	161,13
Dịch vụ khác	1.611.619	1.709.384	13.986.709	116,75	110,97

20. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

	Triệu đồng; %					
	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
TỔNG SỐ	22.835.604	24.241.782	24.042.379	108,98	113,06	113,38
Lương thực, thực phẩm	7.630.101	7.981.483	8.125.861	119,53	123,02	120,59
Hàng may mặc	664.554	578.350	540.777	81,85	70,73	71,12
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.561.138	2.584.560	2.551.970	106,34	105,33	106,76
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	312.648	375.606	419.255	121,25	128,14	124,44
Gỗ và vật liệu xây dựng	3.403.578	3.532.265	3.213.011	111,64	115,13	108,41
Ô tô các loại	1.454.709	2.318.472	2.260.177	76,07	133,31	139,05
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	832.645	784.725	719.954	103,61	84,69	102,36
Xăng, dầu các loại	3.331.686	3.463.889	3.752.780	109,58	108,99	117,54
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	300.868	294.970	273.286	114,74	118,74	108,25
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.166.263	899.618	810.659	109,80	89,45	80,89
Hàng hóa khác	791.055	1.042.688	965.198	131,72	122,01	113,88
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	386.360	385.157	409.451	106,67	104,68	104,80

21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2024

	Triệu đồng; %					
	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.972.021	4.197.995	4.255.407	108,98	112,51	115,07
Dịch vụ lưu trú	405.656	325.249	374.240	142,45	80,42	90,75
Dịch vụ ăn uống	3.566.365	3.872.746	3.881.167	106,14	116,41	118,13
Du lịch lữ hành	116.130	191.013	213.255	160,76	157,79	164,46
Dịch vụ khác	4.392.884	4.630.016	4.963.810	92,99	112,47	112,73

22. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

	Triệu đồng; %					
	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
TỔNG SỐ	31.316.639	33.260.806	33.474.850	106,54	113,09	113,72
Bán lẻ hàng hóa	22.835.604	24.241.782	24.042.379	108,98	113,06	113,38
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.972.021	4.197.995	4.255.407	108,98	112,51	115,07
Du lịch lữ hành	116.130	191.013	213.255	160,76	157,79	164,46
Dịch vụ khác	4.392.884	4.630.016	4.963.810	92,99	112,47	112,73

23. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	Triệu đồng; %					
	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	569.626	571.705	5.128.607	100,37	116,21	112,57
Vận tải hành khách	144.111	147.899	1.333.531	102,63	122,29	104,87
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	229	206	36.413	89,89	272,10	12,86
Đường thủy nội địa	3.463	3.407	33.587	98,40	105,77	127,78
Đường bộ	140.420	144.287	1.263.532	102,75	122,65	131,31
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	301.715	302.565	2.732.887	100,28	118,08	113,49
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	3.068	4.643	28.580	151,35	143,54	90,32
Đường thủy nội địa	86.704	87.443	763.203	100,85	115,93	116,58
Đường bộ	211.943	210.479	1.941.105	99,31	118,53	112,74
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	94.014	91.749	849.724	97,59	102,04	120,61
Bưu chính, chuyển phát	29.785	29.491	212.465	99,01	118,65	123,83

24. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024

	Triệu đồng; %					
	Thực hiện □ quý I năm 2024 □	Ước tính □ quý II năm 2024	Ước tính □ quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024 □	Quý III năm 2024 □
TỔNG SỐ	1.690.689,25	1.728.612,90	1.709.304,38	112,61	112,63	113,75
Vận tải hành khách	434.309,26	460.309,90	438.912,07	110,68	93,75	118,56
Đường sắt						
Đường biển	14.035,43	21.729,55	647,60	12,5	13,6	197,7
Đường thủy nội địa	11.075,28	12.287,60	10.224,15	125,16	156,80	128,00
Đường bộ	409.198,55	426.292,76	428.040,32	151,02	131,71	115,95
Hàng không						
Vận tải hàng hóa	912.159,19	914.460,91	906.267,11	110,33	117,50	113,87
Đường sắt						
Đường biển	9.365,09	8.628,05	10.586,42	97,57	87,03	71,12
Đường thủy nội địa	240.969,13	262.270,99	259.962,78	115,31	119,75	115,71
Đường bộ	661.824,97	643.561,87	635.717,91	108,82	117,15	114,05
Hàng không						
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	276.827,79	290.476,66	282.419,12	119,90	136,47	111,38
Bưu chính, chuyển phát	67.393,02	63.365,42	81.706,08	131,21	120,39	93,76

25. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	%					
	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.224,24	2.280,37	18.502,36	102,52	119,87	117,68
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	0,38	0,34	55,34	89,89	272,10	10,42
Đường thủy nội địa	623,48	610,85	6.144,67	97,97	105,67	110,86
Đường bộ	1.600,38	1.669,18	12.302,35	104,30	126,05	127,50
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	261.322,20	279.735,91	2.082.421,60	107,05	125,54	119,76
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	69,35	62,34	10.001,45	89,89	272,10	10,58
Đường thủy nội địa	1.427,60	1.358,34	14.152,88	95,15	105,70	107,83
Đường bộ	259.825,25	278.315,23	2.058.267,27	107,12	125,64	126,18
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.311,16	1.328,49	12.187,02	101,32	119,88	112,35
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	5,69	8,61	56,26	151,35	143,54	91,15
Đường thủy nội địa	685,96	703,33	6.137,43	102,53	120,56	118,31
Đường bộ	619,52	616,54	5.993,33	99,52	118,83	107,06
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	216.572,61	220.170,90	2.043.641,44	101,66	114,73	111,20
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	5.205,37	7.878,12	52.714,36	151,35	143,54	91,00
Đường thủy nội địa	112.118,38	113.628,68	1.004.342,68	101,35	109,19	112,08
Đường bộ	99.248,85	98.664,11	986.584,40	99,41	119,80	111,64
Hàng không	-	-	-	-	-	-

26. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

	%					
	Thực hiện □ quý I năm 2024	Thực hiện □ quý II năm 2024	Ước tính □ quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	5.541	6.134	6.827	119,33	120,50	120,01
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	21	33	1	7,78	13,62	5,89
Đường thủy nội địa	2.150	2.048	1.946	111,82	120,08	110,31
Đường bộ	3.370	4.052	4.880	137,36	129,10	124,93
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	577.510	691.274	813.638	123,15	119,55	122,76
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	3.745	6.060	196	8,01	13,62	5,89
Đường thủy nội địa	4.358	4.388	5.407	134,97	131,58	104,03
Đường bộ	569.407	680.826	808.035	135,90	128,36	123,51
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.430	4.015	3.942	108,58	119,77	115,43
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	21	16	20	98,78	87,03	87,27
Đường thủy nội địa	2.025	2.053	2.060	113,32	123,08	118,87
Đường bộ	2.384	1.947	1.862	104,94	116,81	112,22
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	667.829	721.858	653.954	109,41	114,44	109,61
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	17.500	17.253	17.961	99,89	87,03	87,27
Đường thủy nội địa	321.588	344.381	338.374	114,60	113,62	108,31
Đường bộ	328.741	360.224	297.620	105,27	117,02	112,91
Hàng không	-	-	-	-	-	-

27. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2024

	Tháng 9 năm 2024 so với				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 9 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 8 năm 2024	Bình quân 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114,01	102,67	102,68	99,84	103,62
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,94	104,12	103,83	99,95	104,31
Trong đó: Lương thực	133,06	107,11	101,72	100,19	114,14
Thực phẩm	117,22	101,95	102,73	99,87	102,04
Ăn uống ngoài gia đình	123,35	107,16	106,82	100,01	104,96
Đồ uống và thuốc lá	110,68	101,66	101,32	100,00	102,31
May mặc, mũ nón và giày dép	99,61	94,63	94,53	99,27	98,24
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	116,87	107,62	106,41	100,78	105,07
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,50	100,83	100,72	99,99	101,03
Thuốc và dịch vụ y tế	105,90	100,81	100,81	100,00	103,77
Trong đó: Dịch vụ y tế	106,05	100,13	100,13	100,00	104,40
Giao thông	106,24	92,64	96,94	96,59	101,22
Bưu chính viễn thông	95,78	99,65	100,32	100,00	98,74
Giáo dục	113,80	108,00	107,73	101,50	107,36
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	113,54	109,45	109,11	101,79	108,14
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,90	100,69	99,79	99,99	104,53
Hàng hóa và dịch vụ khác	134,13	112,36	110,61	100,23	111,07
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	202,11	137,91	127,72	101,63	128,97
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,94	102,56	101,95	98,30	105,40

28. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ các quý năm 2024

	%		
	Bình quân quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	103,05	104,21	103,54
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,30	104,82	104,80
Trong đó: Lương thực	116,36	115,50	110,66
Thực phẩm	100,89	102,62	102,62
Ăn uống ngoài gia đình	103,03	105,12	106,76
Đồ uống và thuốc lá	102,71	102,42	101,80
May mặc, mũ nón và giày dép	99,71	99,80	95,29
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	103,25	104,64	107,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,25	101,02	100,83
Thuốc và dịch vụ y tế	104,19	104,28	102,83
Trong đó: Dịch vụ y tế	104,98	105,12	103,11
Giao thông	101,79	104,01	97,93
Bưu chính viễn thông	98,01	98,69	99,52
Giáo dục	104,57	108,24	109,34
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,57	109,15	110,82
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,87	106,00	100,83
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,39	110,33	112,50
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	118,75	132,31	136,54
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103,85	107,21	105,17

29. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Triệu đồng; %				
	TH 8 tháng năm 2024	TH 25 ngày tháng 9 năm 2024	Lũy kế TH đến 25 ngày tháng 9 năm 2024	Lũy kế TH so với dự toán HĐND TP năm 2024	Lũy kế TH so với cùng kỳ
Tổng thu NSNN trên địa bàn	10.160.259	1.567.415	11.727.674	59,40	110,23
A. Thu NSNN theo dự toán được giao (I+II)	7.615.719	719.819	8.335.538	66,98	111,80
I. Thu nội địa	7.406.540	641.997	8.048.537	66,37	111,98
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước	450.414	30.971	481.385	42,41	57,71
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	800.595	69.065	869.660	75,62	117,86
3. Thu từ kv công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.920.210	100.526	2.020.735	73,94	125,65
4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	69	-	69	-	20,84
5. Thuế thu nhập cá nhân	926.610	73.890	1.000.500	82,69	105,19
6. Lệ phí trước bạ	283.672	30.422	314.094	65,44	102,99
7. Thuế bảo vệ môi trường	529.523	68.665	598.188	92,03	129,85
8. Thu phí, lệ phí	148.390	11.033	159.423	75,92	101,04
9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33.756	1.098	34.854	100,73	101,68
10. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	92.421	1.148	93.569	53,47	91,31
11. Thu tiền sử dụng đất	603.256	127.525	730.781	32,98	163,84
12. Thu tiền bán nhà, KH, thuê nhà thuộc SHNN	6.013	-	6.013	12,03	115,63
13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.902	-	4.902	40,85	105,44
14. Thu khác ngân sách	222.658	24.696	247.354	95,14	87,41
15. Thu cổ tức, lợi nhuận	4.261	-	4.261	35,51	107,05
16. Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán	1.379.791	102.957	1.482.748	82,37	118,35
II. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	209.179	77.822	287.001	90,25	107,15
B. Thu vay để bù đắp bội chi theo hạn mức được	451.266	58.821	510.087	23,02	139,07
C. Các khoản huy động, đóng góp	2.071	25	2.096	-	60,56
D. Thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW	2.086.679	787.775	2.874.455	78,83	110,62
E. Thu hoàn trả các cấp ngân sách	4.523	975	5.498	-	3,49

30. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Triệu đồng, %				
	TH 8 tháng năm 2024	TH 25 ngày tháng 9 năm 2024	Lũy kế TH đến 25 ngày tháng 9 năm 2024	Lũy kế TH so với dự toán HĐND TP năm 2024	Lũy kế TH so với cùng kỳ (%)
Tổng chi ngân sách địa phương	11.266.365	913.440	12.179.806	55,96	94,29
I. Chi đầu tư phát triển	6.877.125	335.298	7.212.423	52,27	87,50
II. Chi thường xuyên	4.297.626	552.460	4.850.086	66,41	110,48
<i>Trong đó:</i>					
- Chi quốc phòng và an ninh:	168.725	25.314	194.039	98,98	131,17
+ Quốc phòng	138.237	21.125	159.362	109,27	132,98
+ An Ninh	30.488	4.189	34.677	69,09	123,46
- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.772.252	246.456	2.018.708	67,75	110,73
- Sự nghiệp y tế	283.395	46.939	330.334	87,22	114,22
- Chi đảm bảo xã hội	393.283	46.960	440.243	98,24	114,31
- Chi quản lý hành chính	564.823	53.686	618.509	73,36	114,10
- Chi khác ngân sách	44.466	-1.237	43.229	7,75	46,53
- Chi ngân sách xã	503.663	63.508	567.171	78,06	117,46
III. Dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
IV. Chi trả nợ lãi	33.620	24.707	58.328	35,14	194,30
V. Chi trả nợ gốc	53.470	-	53.470	51,07	133,65
VI. Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	4.524	975	5.499	-	2,57

31. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	18	212	100,00	90,00	112,77
Đường bộ	18	209	100,00	90,00	113,59
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	3	-	-	75,00
Số người chết (Người)	14	121	82,35	100,00	97,58
Đường bộ	14	120	82,35	100,00	100,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	1	-	-	25,00
Số người bị thương (Người)	17	154	283,33	340,00	187,80
Đường bộ	17	153	283,33	340,00	186,59
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	1	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	15	50,00	100,00	214,29
Số người chết (Người)	1	2	-	-	200,00
Số người bị thương (Người)	-	3	-	-	300,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	16.534	-	-	735,80

32. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	96	57	59
Đường bộ	"	95	55	59
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	1	2	-
Số người chết	Người	38	37	46
Đường bộ	"	38	36	46
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	1	-
Số người bị thương	Người	86	32	36
Đường bộ	"	85	32	36
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	1	-	-
Cháy, nổ		-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	5	7	3
Số người chết	Người	1	-	1
Số người bị thương	"	3	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	14.329	2.168	37